**Trường THPT MARIE CURIE**

**Tổ Sinh học NỘI DUNG MA TRẬN KIỂM TRA GIỮA KÌ II - MÔN SINH HỌC 12A**

**NĂM HỌC 2023 – 2024**

**HÌNH THỨC KIỂM TRA: 100% TRẮC NGHIỆM**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung**  **kiến thức** | **Chuẩn kiến thức kỹ năng cần kiểm tra** | **Số điểm theo mức độ nhận thức** | | | |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| Học thuyết tiến hóa tổng hợp hiện đại | **Nhận biết:**  - Nêu được đặc điểm của thuyết tiến hoá tổng hợp.  - Nêu khái niệm tiến hóa nhỏ, tiến hóa lớn.  - Nhận dạng được nguồn biến dị di truyền của quần thể.  - Liệt kê được các nhân tố tiến hoá.  - Nêu đươc khái niệm các nhân tố tiến hóa,  - Nêu được 5 nhân tố tiến hóa.  - Nêu khái niệm tiến hóa nhỏ, tiến hóa lớn.  - Nêu được vai trò của CLTN là sàng lọc và làm tăng số lượng cá thể có kiểu hình thích nghi tồn tại sẳn trong quần thể  - Liệt kê được các yếu tố ảnh hưởng đến tốc độ hình thành quần thể thích nghi.  **Thông hiểu:**  - Phân biệt được tiến hóa nhỏ và tiến hóa lớn.  - Phân biệt được nguồn biến di sơ cấp và nguồn biến dị thứ cấp.  - Xác định được nguồn nguyên liệu chủ yếu cho tiến hóa (nguồn nguyên liệu sơ câp).  - Trình bày được vai trò của đột biến gen, di - nhập gen, biến động di truyền đối với tiến hóa nhỏ.  -Trình bày được tác động và vai trò của chọn lọc tự nhiên.  - Phân biệt được tốc độ thay đổi tần số alen trội và lặn của chọn lọc tự nhiên.  - Phân biệt được thuyết tiến hóa của Dacuyn với thuyết tiến hóa tổng hợp hiện đại.  - Hiểu đươc chiều hướng tiến hóa theo thuyết tiến hoá tổng hợp.  **Vận dụng cao:**  Dựa vào kiến thức của bài, trả lời và giải thích một số một số câu hỏi liên quan (xác định các nhân tố tiến hóa nào đã tác động vào quần thể ,…) | 1,5  **(6câu)** | 0,5  **(4câu)** |  | 0,5  **(2câu)** |
| Môi trường và các nhân tố sinh thái. | **Nhận biết:**  - Nhớ được khái niệm về môi trường và các loại môi trường sống chủ yếu.  - Nêu được định nghĩa các nhân tố sinh thái và ảnh hưởng của các nhân tố sinh thái lên cơ thể sinh vật (ánh sáng, nhiệt độ, độ ẩm).  - Nêu được định nghĩa: giới hạn sinh thái, ổ sinh thái.  - Chỉ ra được một số quy luật tác động của các nhân tố sinh thái: quy luật tác động tổng hợp, quy luật giới hạn.  - Nhận dạng được một số nhóm sinh vật theo giới hạn sinh thái của các nhân tố vô sinh.  - Chỉ ra được sự thích nghi sinh thái và tác động trở lại của sinh vật lên môi trường.  **Thông hiểu:**  - Phân biệt được các nhóm thực vật thích nghi với điều kiện chiếu sáng của môi trường (Thực vật ưa sáng, Thực vật ưa bóng, Thực vật chịu bóng)  - Phân biệt được các nhóm động vật thích nghi với nhiệt độ môi trường (Động vật biến nhiệt, Động vật hằng nhiệt).  - Phân biệt ổ sinh thái với nơi ở của sinh vật;  - Hiểu được quy tắc Becman và quy tắc alen.  - xác định được giới hạn sinh thái của các loài khác nhau.  - Xác định được các khoản giá trị trong Giới hạn sinh thái: khoảng thuận lợi, khoảng chống chịu của sinh vật thông qua ví dụ cụ thể.  **Vận dụng:**  Dựa vào kiến thức của bài, trả lời và giải thích một số một số câu hỏi liên quan (giải thích được sự thích nghi của sinh vật với ánh sáng, quy tắc becman và quy tắc alen,…)  **Vận dụng cao:**  Vận dụng kiến thức giải thích được hiện tượng thực tế và các câu hỏi lí thuyết vận dụng kiến thức phức tạp (Vận dụng quy luật tác động tổng hợp và quy luật giới hạn của các nhân tố vô sinh trong chăn nuôi, trồng trọt ở địa phương, giải thích được hiện tượng trồng xen canh trong nông nghiệp, giải được các bài tập về các nhân tố sinh thái...) | 1,25 | 1 | 0,25 | 0,25 |
| **Quần thể sinh vật và mối quan hệ giữa các cá thể trong quần thể** | **Nhận biết:**  - Khái niệm quần thể.  - Nêu được các mối quan hệ sinh thái và ý nghĩa mối quan hệ giữa các cá thể trong quần thể : quan hệ hỗ trợ và quan hệ cạnh tranh.  - Trạng thái cân bằng và sự tự điều chỉnh của quần thể  **Thông hiểu:**  - Phân biệt được mối quan hệ hỗ trợ và cạnh tranh cùng loài.  - Xác định được mối quan hệ trong quần thể thông qua các ví dụ cụ thể.  - Hiểu được bản chất của các mối quan hệ trong quần thể.  **Vận dụng:**  - Xác định được các quần thể sinh vật trong tự nhiên.  - Lấy được các ví dụ minh họa cho các mối quan hệ của quần thể, ý nghĩa của các mối quan hệ trong thực tế. | 0,75 | 0,5 | 0,25 |  |
| **Các đặc trưng cơ bản của quần thể sinh vật** | **Nhận biết:**  - Biết được các đặc trưng của quần thể  - Phát biểu được khái niệm tỉ lệ giới tính.  - Biết được ý nghĩa của tỉ lệ giới tính  - Nhận biết được các tháp tuổi  - Đặc điểm của cấu trúc tuổi (tuổi sinh lí, tuổi sinh thái, tuổi quần thể).  - Biết được ý nghĩa cấu trúc các nhóm tuổi.  - Nhận biết được các kiểu phân bố cá thể của quần thể.  - Biết được nghĩa sinh thái của các kiểu phân bố.  - Nêu được khái niệm mật độ cá thể của quần thể.  - Biết được ý nghĩa của mật độ cá thể của quần thể.  - Nêu được khái niệm kích thước của quần thể.  - Biết được khái niệm kích thước tối thiểu, kích thước tối đa.  - Biết được các nhân tố ảnh hưởng đến kích thước quần thể.  **Thông hiểu:**  - Nêu được ví dụ minh họa về tỉ lệ giới tính.  - Hiểu được ảnh hưởng của ngoại cảnh đến các nhóm tuổi.  - Phân biệt được các kiểu phân bố.  - Phân biệt được quần thể với quần tụ ngẫu nhiên bằng các ví dụ cụ thể.  - Phân biệt sự khác nhau giữa ba nhóm tuổi.  - Trình bày được ý nghĩa của việc nghiên cứu nhóm tuổi.  - Hiểu được tác động của mật độ lên môi trường sống của quần thể.  - Phân biệt được mật độ quần thể và kích thước quần thể.  - Hiểu được tác động của kích thước tối thiểu và kích thước tối đa đến sự tồn tại của quần thể.  - Phân biệt được đường cong tăng trưởng của quần thể sinh vật.  - Xác định được ảnh hưởng của môi trường đến đường cong tăng trưởng của quần thể.  **Vận dụng:**  - Giải thích được vai trò tỉ lệ giới tính vào trong đời sống sản xuất, bảo tồn động vật hoang dã.  - Giải thích được mật độ là đặc trưng cơ bản của quần thể.  - Vận dụng được vai trò của nghiên cứu các nhóm tuổi để khai thác và bảo vệ tài nguyên.  - Phân tích về các kiểu phân bố qua các ví dụ minh họa.  - Vận dụng ý nghĩa mật độ vào đời sống, sản xuất.  - Vận dụng kiến thức về kích thước của quần thể trong công tác bảo tồn.  - Trình bày Ảnh hưởng của kích thước quần thể đến mức sinh sản, mức tử vong của quần thể.  **Vận dụng cao:**  - Giải thích được sự tác động của gia tăng dân số đến đời sống và môi trường.  - Giải thích được khi kích thước quần thể dưới mức tối thiệu quần thể dễ rơi vào diệt vong. | 1,5 | 1,5 | 0, 5 | 0,25 |
| **Tổng cộng** |  | **5** | **3** | **1** | **1** |

**Trường THPT MARIE CURIE**

**Tổ Sinh học NỘI DUNG MA TRẬN KIỂM TRA GIỮA KÌ II - MÔN SINH HỌC 12D**

**NĂM HỌC 2023 – 2024**

**HÌNH THỨC KIỂM TRA: 100% TRẮC NGHIỆM**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung**  **kiến thức** | **Chuẩn kiến thức kỹ năng cần kiểm tra** | **Số điểm theo mức độ nhận thức** | | | |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| **Học thuyết tiến hóa tổng hợp hiện đại** | **Nhận biết:**  - Nêu được đặc điểm của thuyết tiến hoá tổng hợp.  - Nêu khái niệm tiến hóa nhỏ, tiến hóa lớn.  - Nhận dạng được nguồn biến dị di truyền của quần thể.  - Liệt kê được các nhân tố tiến hoá.  - Nêu đươc khái niệm các nhân tố tiến hóa,  - Nêu được 5 nhân tố tiến hóa.  - Nêu khái niệm tiến hóa nhỏ, tiến hóa lớn.  - Nêu được vai trò của CLTN là sàng lọc và làm tăng số lượng cá thể có kiểu hình thích nghi tồn tại sẳn trong quần thể  - Liệt kê được các yếu tố ảnh hưởng đến tốc độ hình thành quần thể thích nghi.  **Thông hiểu:**  - Phân biệt được tiến hóa nhỏ và tiến hóa lớn.  - Phân biệt được nguồn biến di sơ cấp và nguồn biến dị thứ cấp.  - Xác định được nguồn nguyên liệu chủ yếu cho tiến hóa (nguồn nguyên liệu sơ câp).  - Trình bày được vai trò của đột biến gen, di - nhập gen, biến động di truyền đối với tiến hóa nhỏ.  -Trình bày được tác động và vai trò của chọn lọc tự nhiên.  - Phân biệt được tốc độ thay đổi tần số alen trội và lặn của chọn lọc tự nhiên.  - Phân biệt được thuyết tiến hóa của Dacuyn với thuyết tiến hóa tổng hợp hiện đại.  - Hiểu đươc chiều hướng tiến hóa theo thuyết tiến hoá tổng hợp.  **Vận dụng:**  Dựa vào kiến thức của bài, trả lời và giải thích một số một số câu hỏi liên quan (giải thích vì sao quá trình giao phối ngẫu nhiên không phải là nhân tố tiến hóa…)  **Vận dụng cao:**  Dựa vào kiến thức của bài, phân tích, giải thích và giải quyết một số hiện tượng thực tế (xác định các nhân tố tiến hóa nào đã tác động vào quần thể ,…) | 2 | 1,25 | 0,25 | 0, 5 |
| **Loài và các cơ chế cách li** | **Nhận biết:**  - Nêu được khái niệm loài sinh học.  - Nêu được khái niệm loài sinh học, các cơ chế cách li.  - Nêu được tiêu chí phân biệt 2 loài thân thuộc.  **Thông hiểu:**  - Phân biệt các cơ chế cách li.  - Phân biệt các dạng cách li thông qua các ví dụ.  - Xác định được vai trò của cách li sinh sản trong tiến hóa. | 1 | 0,75 |  |  |
| **Môi trường và các nhân tố sinh thái.** | **Nhận biết:**  - Nhớ được khái niệm về môi trường và các loại môi trường sống chủ yếu.  - Nêu được định nghĩa các nhân tố sinh thái và ảnh hưởng của các nhân tố sinh thái lên cơ thể sinh vật (ánh sáng, nhiệt độ, độ ẩm).  - Nêu được định nghĩa: giới hạn sinh thái, ổ sinh thái.  - Chỉ ra được một số quy luật tác động của các nhân tố sinh thái: quy luật tác động tổng hợp, quy luật giới hạn.  - Nhận dạng được một số nhóm sinh vật theo giới hạn sinh thái của các nhân tố vô sinh.  - Chỉ ra được sự thích nghi sinh thái và tác động trở lại của sinh vật lên môi trường.  **Thông hiểu:**  - Phân biệt được các nhóm thực vật thích nghi với điều kiện chiếu sáng của môi trường (Thực vật ưa sáng, Thực vật ưa bóng, Thực vật chịu bóng)  - Phân biệt được các nhóm động vật thích nghi với nhiệt độ môi trường (Động vật biến nhiệt, Động vật hằng nhiệt).  - Phân biệt ổ sinh thái với nơi ở của sinh vật;  - Hiểu được quy tắc Becman và quy tắc alen.  - xác định được giới hạn sinh thái của các loài khác nhau.  - Xác định được các khoản giá trị trong Giới hạn sinh thái: khoảng thuận lợi, khoảng chống chịu của sinh vật thông qua ví dụ cụ thể.  **Vận dụng:**  Dựa vào kiến thức của bài, trả lời và giải thích một số một số câu hỏi liên quan (giải thích được sự thích nghi của sinh vật với ánh sáng, quy tắc becman và quy tắc alen,…) | 1,25 | 0,75 | 0,25 | 0, 5 |
| **Quần thể sinh vật và mối quan hệ giữa các cá thể trong quần thể** | **Nhận biết:**  - Khái niệm quần thể.  - Nêu được các mối quan hệ sinh thái và ý nghĩa mối quan hệ giữa các cá thể trong quần thể : quan hệ hỗ trợ và quan hệ cạnh tranh.  - Trạng thái cân bằng và sự tự điều chỉnh của quần thể  **Thông hiểu:**  - Phân biệt được mối quan hệ hỗ trợ và cạnh tranh cùng loài.  - Xác định được mối quan hệ trong quần thể thông qua các ví dụ cụ thể.  - Hiểu được bản chất của các mối quan hệ trong quần thể.  **Vận dụng:**  - Xác định được các quần thể sinh vật trong tự nhiên.  - Lấy được các ví dụ minh họa cho các mối quan hệ của quần thể, ý nghĩa của các mối quan hệ trong thực tế. | 0,75 | 0,25 | 0,5 |  |
| **Tổng cộng** |  | **5** | **3** | **1** | **1** |